

臺南市特殊境遇家庭扶助項目及內容

Hạng mục và nội dung trợ cấp gia đình hoàn cảnh đặc biệt thành phố Đài Nam

【越南語版】

一、補助對象

I. Đối tượng trợ cấp

(一) 申請人資格：

(I) Điều kiện của người đăng ký:

申請臺南市特殊境遇家庭扶助，申請人及其子女須符設籍並實際居住本市。但新住民與設籍本市市民辦理結婚登記，且實際居住本市者，於尚未取得本國國籍前，得不受設籍之限制。

Đăng ký trợ cấp gia đình hoàn cảnh đặc biệt thành phố Đài Nam, người đăng ký và con cái phải có hộ tịch và thực tế cư trú tại thành phố chúng tôi. Nhưng trường hợp Tân di dân đăng ký kết hôn với người dân có hộ tịch tại thành phố và thực tế cư trú tại thành phố Đài Nam, chưa nhận được quốc tịch Đài Loan, thì không bị hạn chế về hộ tịch.

(二) 補助款項：

(II) Hạng mục trợ cấp:

◆第1款：65歲以下，其配偶死亡，或失蹤經向警察機關報案協尋未獲達6個月以上。

- ◆Khoản 1: Trường hợp dưới 65 tuổi, hôn phối qua đời hoặc mất tích, đã khai báo với Cơ quan Cảnh sát hỗ trợ tìm kiếm nhưng không tìm thấy đã trên 6 tháng.
- ◆第 2 款：因配偶惡意遺棄或受配偶不堪同居之虐待，經判決離婚確定或已完成協議離婚登記。
- ◆Khoản 2: Trường hợp do hôn phối cố ý từ bỏ hoặc bị hôn phối ngược đãi không thể sống chung, đã được phán quyết ly hôn hoặc đã hoàn thành thỏa thuận đăng ký ly hôn.
- ◆第 3 款：家庭暴力受害者。
- ◆Khoản 3: Trường hợp là nạn nhân của bạo lực gia đình.
- ◆第 4 款：未婚懷孕婦女，懷胎 3 個月以上至分娩 2 個月內者。
- ◆Khoản 4: Trường hợp bà mẹ mang thai khi chưa kết hôn, trong khoảng thời gian mang thai trên 3 tháng cho tới khi sinh con trong 2 tháng.
- ◆第 5 款：因離婚、喪偶、未婚生子獨自扶養 18 歲以下子女或獨自扶養 18 歲以下父母無能力扶養之孫子女，其無工作能力，或雖有工作能力，因遭遇重大傷病或照顧 6 歲以下子女致不能工作。
- ◆Khoản 5: Trường hợp do ly hôn, hôn phối qua đời, sinh con khi chưa kết hôn và tự nuôi con dưới 18 tuổi, hoặc tự nuôi cháu dưới 18 tuổi mà cha mẹ không có năng lực chăm nuôi, và bản thân không có năng lực làm việc, hoặc tuy có năng lực làm việc, nhưng bị thương tật / bệnh tật nghiêm trọng, hoặc chăm sóc trẻ dưới 6 tuổi không thể làm việc.
- ◆第 6 款：配偶處 1 年以上之徒刑或受拘束人身安全自由之保安處分 1 年以上，且在執行中。
- ◆Khoản 6: Trường hợp hôn phối bị tuyên án trên 1 năm tù giam hoặc bị cưỡng chế giam cầm để bảo vệ an toàn trên 1 năm, và đang lĩnh án.
- ◆第 7 款；經本府評估，因 3 個月內生活發生重大變故導致生活、經濟困難，且其重大變故非因個人責任、債務、非因自願性失業等事由。
- ◆Khoản 7: Trường hợp đã được Chính quyền thành phố Đài Nam đánh giá, cuộc sống phát sinh biến cố lớn trong vòng 3 tháng, dẫn đến khó khăn về đời sống và kinh tế, đồng thời biến cố lớn đó không phải do trách nhiệm hay nợ nần cá nhân gây ra, không phải nguyên nhân từ việc thất nghiệp mang tính tự nguyện.

(三)受理申請窗口：戶籍所在地區公所

(III) Cửa sổ thụ lý đăng ký: Ủy ban khu vực nơi đăng ký hộ tịch

二、補助項目

II. Hạng mục trợ cấp

項目 Hạng mục	適用款項 Khoản tiền áp dụng	應備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị	福利內容 Nội dung phúc lợi	備註 Ghi chú
特殊境遇家庭緊急生活扶助 Trợ cấp đời sống khẩn cấp cho gia đình hoàn cảnh đặc biệt	第 1~7 款 Khoản 1~7	1. 申請表 Đơn đăng ký 2. 全戶戶籍資料 Thông tin hộ tịch toàn hộ 3. 全戶財稅資料 Thông tin thuế tài chính toàn hộ. 4. 申請調查表(本項由區公所協助填答) Bảng điều tra đăng ký (mục này do Ủy ban khu vực hỗ trợ điền) 5. 相關證明文件(離婚判決書及確定書影本、保護令影本、最近 3 個月醫院開立診斷證明書正本、身心障礙手冊影本、在監執行證明書、保安處分處所執行證明書... 等) Giấy tờ chứng nhận liên quan (bản photo Giấy phán quyết và xác nhận ly hôn, bản photo Lệnh bảo vệ, bản chính Giấy chứng nhận chẩn đoán 3 tháng gần nhất do Bệnh viện kê khai, bản	按當年度低收入戶每人每月最低生活費用標準 1 倍核發，每人每次最多補助 3 個月。 Phát số tiền bằng 1 lần tiêu chuẩn chi phí sinh hoạt tối thiểu mỗi người mỗi tháng của hộ gia đình có thu nhập thấp trong năm đó, mỗi người mỗi lần được trợ cấp tối đa 3 tháng.	1. 應於各款情形發生後 6 個月內提出申請。必須 đề xuất đăng ký trong vòng 6 tháng sau khi phát sinh các biến cố đã nêu trên。 2. 每人同一事由以補助 1 次為限。 Mỗi người chỉ giới hạn 1 lần trợ cấp cho cùng một lý do.

項目 Hạng mục	適用款項 Khoản tiền áp dụng	應備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị	福利內容 Nội dung phúc lợi	備註 Ghi chú
		photo Sổ tay tàn tật, Giấy chứng nhận lĩnh án tù giam, Giấy chứng nhận chấp hành cưỡng chế giam cầm để bảo vệ an toàn v.v...) 6. 領款收據 Hóa đơn lĩnh tiền 7. 申請人本人郵局存摺影本 Bản photo sổ tiết kiệm Bưu cục của đích thân người đăng ký		
特殊境遇家庭子女生活津貼 Trợ cấp sinh hoạt cho con cái của gia đình hoàn cảnh đặc biệt	第 1、2、3、5、6 款，並有 15 歲以下子女或孫子女者 Trường hợp tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, và có con hoặc cháu dưới 15 tuổi	1. 申請表 Đơn đăng ký 2. 全戶戶籍資料 Thông tin hộ tịch toàn hộ 3. 全戶財稅資料 Thông tin thuế tài chính toàn hộ 4. 申請調查表(本項由區公所協助填答) Bảng điều tra đăng ký (mục này do Ủy ban khu vực hỗ trợ điền) 5. 相關證明文件(離婚判決書及確定書影本、保護令影本、最近 3 個月醫院開立診斷證明書正本、身心障礙手冊影本、在監執行證明	每 1 名子女或孫子女每月補助當年度最低工資之 10 分之 1。 Mỗi một người con hoặc cháu mỗi tháng được trợ cấp 1/10 mức lương tối thiểu trong năm đó.	每年申請 1 次。 Mỗi năm đăng ký 1 lần.

項目 Hạng mục	適用款項 Khoản tiền áp dụng	應備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị	福利內容 Nội dung phúc lợi	備註 Ghi chú
		書、保安處分處所執行證明書...等) Giấy tờ chứng nhận liên quan (bản photo Giấy phán quyết và xác nhận ly hôn, bản photo Lệnh bảo vệ, bản chính Giấy chứng nhận chẩn đoán 3 tháng gần nhất do Bệnh viện kê khai, bản photo Sổ tay tàn tật, Giấy chứng nhận lĩnh án tù giam, Giấy chứng nhận chấp hành cưỡng chế giam cầm để bảo vệ an toàn v.v...) 6. 領款收據 Hóa đơn lĩnh tiền 7. 申請人（子女）本人郵局存摺影本 Bản photo sổ tiết kiệm Bưu cục của đích thân người đăng ký (con cái)		
特殊境遇家庭法律訴訟補助 Trợ cấp tố tụng pháp luật gia đình hoàn cảnh đặc biệt	第 3 款 Khoản 3	1. 法律訴訟補助申請書 Đơn đăng ký trợ cấp tố tụng pháp luật 2. 全戶戶籍謄本 Bản sao hộ tịch toàn hộ 3. 全戶財稅資料 Thông tin thuế tài chính toàn hộ 4. 申請調查表 Bảng điều tra đăng ký 5. 依照申請之項目提出所需證明文件（保護	補助最高金額以新台幣 5 萬元為限。 Mức tiền trợ cấp tối đa giới hạn là 50 nghìn Đài tệ.	需於事實（訴訟事實發生 3 個月內）提出申請。 Phải đề xuất đăng ký theo sự việc (trong vòng 3 tháng phát sinh sự việc tố tụng).

項目 Hạng mục	適用款項 Khoản tiền áp dụng	應備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị	福利內容 Nội dung phúc lợi	備註 Ghi chú
		令、警政受理通報單..等) Đề xuất văn bản chứng nhận cần thiết theo hạng mục đăng ký (Lệnh bảo vệ, Đơn khai báo thụ lý Cảnh chính v.v...) 6. 律師費用收據正本 Bản chính hóa đơn phí luật sư 7. 訴訟或判決書影本 Bản photo Giấy phán quyết hoặc tố tụng 8. 領款收據 Hóa đơn lĩnh tiền		
特殊境遇家庭子女教育補助 Trợ cấp giáo dục con cái gia đình hoàn cảnh đặc biệt	第 1~7 款，且其子女或孫子女就讀國內公立或立案之私立高級中等以上學校。 Khoản 1~7, và con hoặc cháu đang học tại trường THPT quốc lập hoặc dân lập trong	1. 申請表 Đơn đăng ký 2. 全戶戶籍資料 Thông tin hộ tịch toàn hộ 3. 全戶財稅資料 Thông tin thuế tài chính toàn hộ 4. 申請調查表(本項由區公所協助填答) Bảng điều tra đăng ký (mục này do Ủy ban khu vực hỗ trợ điền) 5. 相關證明文件(學生證影本、離婚判決書及確定書影本、保護令影本、最近 3 個月醫院開立診斷證明書正本、身心障礙手冊影本、	1. 就讀高中高職減免學雜費 60%。 Miễn giảm 60% học phí và tạp phí khi học THPT, trung Cấp. 2. 就讀大專院校減免學雜費 60%。 Miễn giảm 60% học phí và tạp phí khi học Đại học, Cao đẳng.	

項目 Hạng mục	適用款項 Khoản tiền áp dụng	應備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị	福利內容 Nội dung phúc lợi	備註 Ghi chú
	nước.	在監執行證明書、保安處分處所執行證明書...等) Giấy tờ chứng minh liên quan (bản photo thẻ học sinh, bản photo Giấy phán quyết và xác nhận ly hôn, bản photo Lệnh bảo vệ, bản chính Giấy chứng nhận chẩn đoán 3 tháng gần nhất do Bệnh viện kê khai, bản photo Sổ tay tàn tật, Giấy chứng nhận lĩnh án tù giam, Giấy chứng nhận chấp hành cưỡng chế giam cầm để bảo vệ an toàn v.v...)		
特殊境遇家庭傷病醫療補助 Trợ cấp y tế thương tật / bệnh tật cho gia đình hoàn cảnh đặc biệt	第 1~7 款 Khoản 1~7	1. 全戶戶籍謄本 Bản sao hộ tịch toàn hộ 2. 全戶財稅資料 Thông tin thuế tài chính toàn hộ 3. 傷病醫療費申請表 Đơn đăng ký phí y tế thương tật / bệnh tật 4. 健保卡正反面影本 Bản photo mặt trước và sau thẻ bảo hiểm y tế 5. 診斷證明書及醫療費用收據正本 Bản chính Giấy chứng nhận chẩn đoán và hóa đơn chi phí y tế 6. 領款收據 (金額處空白)	參加全民健保，每人每年最高 12 萬元。 Trường hợp tham gia bảo hiểm y tế toàn dân, mỗi người mỗi năm tối đa 120 nghìn Đài tệ. 1. 設籍本市未滿 6 歲之子女或孫子女：其自付醫療費用費。 Con hoặc cháu dưới 6 tuổi có hộ tịch tại thành phố chúng tôi: Chi phí y	應於傷病發生後 3 個月內提出申請。 Phải đề xuất đăng ký trong vòng 3 tháng sau khi phát sinh thương tật / bệnh tật.

項目 Hạng mục	適用款項 Khoản tiền áp dụng	應備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị	福利內容 Nội dung phúc lợi	備註 Ghi chú
		Hóa đơn lĩnh tiền (để trống phần số tiền)	tế tự thanh toán. 2. 申請人及其設籍本市 6 歲至未滿 18 歲子之子女或孫子女，自付醫療費超過 3 萬元，超過 3 萬部份最高補助 70%。 Người đăng ký và con hoặc cháu từ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi có hộ tịch tại thành phố chúng tôi: Chi phí y tế tự thanh toán trên 30 nghìn Đài tệ, phần vượt quá 30 nghìn, hỗ trợ tối đa 70%.	
特殊境遇家庭兒童托育津貼 Trợ cấp trông giữ trẻ cho gia đình hoàn cảnh đặc biệt	第 1、2、3、5、6 款 Các khoản 1, 2, 3, 5, 6	1. 申請書 Đơn đăng ký 2. 全戶戶籍謄本 Bản sao hộ tịch toàn hộ 3. 全戶財稅資料 Thông tin thuế tài chính toàn hộ 4. 幼托園所開立之繳費收據正本、在學證明正本	1. 有未滿六歲之子女或孫子女者，應優先獲准進入公立托教機構。 Trường hợp có con hoặc cháu dưới 6 tuổi, thì phải ưu tiên cho phép vào Cơ sở trông giữ trẻ công lập. 2. 如子女或孫子女進入私	應於事實發生後 6 個月內提出申請。 Phải đề xuất đăng ký trong vòng 6 tháng sau khi phát sinh sự việc.

項目 Hạng mục	適用款項 Khoản tiền áp dụng	應備文件 Giấy tờ cần chuẩn bị	福利內容 Nội dung phúc lợi	備註 Ghi chú
		Bản chính hóa đơn nộp phí và Giấy chứng nhận đang được nhận trông giữ tại trường do trường mầm non / Cơ sở trông giữ trẻ kê khai. 5. 申請調查表(本項由區公所協助填答) Bảng điều tra đăng ký (mục này do Ủy ban khu vực hỗ trợ điền) 6. 依照申請之項目提出所需證明文件 Đề xuất giấy tờ chứng nhận cần thiết theo hạng mục đăng ký	立托教機構時，得申請兒童托育津貼每人每月新臺幣 1,500 元。 Nếu con hoặc cháu vào Cơ sở trông giữ trẻ tư thực, thì có thể đăng ký trợ cấp trông giữ trẻ, mỗi người mỗi tháng 1.500 Đài tệ.	